

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Điều chỉnh theo Quyết định số: 739/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH, ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

**Trình độ đào tạo:** Đại học  
**Ngành đào tạo:** Sư phạm Ngữ văn  
**Mã ngành:** 7140217  
**Loại hình đào tạo:** Chính quy  
**Số tín chỉ:** 135

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên dạy môn Ngữ văn có trình độ đại học. Sinh viên tốt nghiệp có khả năng giảng dạy môn Ngữ văn ở các trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Sinh viên cũng có thể chuyển vị trí làm việc sang một số nghề nghiệp khác có liên quan đến lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn (các Viện nghiên cứu, các cơ quan truyền thông, văn hóa, các tổ chức xã hội...) hoặc tiếp tục được đào tạo Sau đại học để giảng dạy ở các trường Đại học.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

- Chương trình đào tạo nhằm bồi dưỡng cho sinh viên một nền tảng đạo đức tốt, lí tưởng sống, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, chấp hành chủ trương đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tham gia các hoạt động chính trị xã hội, thực hiện nghĩa vụ công dân.

- Vận dụng được kiến thức khoa học cơ sở, kiến thức chuyên ngành, kiến thức liên ngành vào giải quyết các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến vấn đề dạy học Ngữ văn. Áp dụng được những kiến thức cơ bản, hệ thống về Văn học Việt Nam, Cơ sở ngôn ngữ và tiếng Việt, Văn học nước ngoài, Lí luận văn học, Hán Nôm... vào việc thiết kế, tổ chức quá trình giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông.

- Chương trình trang bị cho sinh viên năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện đạo đức của học sinh ở trường phổ thông.

- Ngoài ra, chương trình quan tâm trang bị cho sinh viên kiến thức địa phương thuộc các lĩnh vực văn hoá, văn học có quan hệ chặt chẽ với nhà trường phổ thông ở khu vực miền núi phía Bắc.

### 2. Chuẩn đầu ra

#### 2.1. Chuẩn về kiến thức

Kiến thức chung: Tích lũy được kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất và vận dụng được vào các hoạt động giáo dục và dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học phổ thông.

Kiến thức liên ngành: Nắm vững kiến thức liên ngành cơ bản về lịch sử, giáo dục công dân, văn hóa xã hội, văn hoá địa phương, ... và vận dụng được những kiến thức đó vào quá trình học tập, giảng dạy môn Ngữ văn ở trường trung học phổ thông.

Kiến thức chuyên ngành: Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên ngành Ngữ văn và vận dụng được vào giảng dạy, nghiên cứu môn Ngữ văn ở trường trung học phổ thông.

Kiến thức nghiệp vụ: Nắm vững hệ thống kiến thức khoa học giáo dục nói chung, phương pháp dạy học Ngữ văn nói riêng, kiến thức về khoa học kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh ở trường trung học phổ thông... và vận dụng được những kiến thức đó vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong trường trung học phổ thông.

Kiến thức bổ trợ: Đạt trình độ tin học cơ bản và trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

#### 2.2. Chuẩn về kĩ năng

##### 2.1.1. Kĩ năng nghề nghiệp

Có kĩ năng sư phạm nền tảng của người giáo viên ở trường trung học phổ thông: tìm hiểu người học, môi trường giáo dục; chủ nhiệm lớp, công tác đoàn, tổ chức hoạt động tập thể cho học sinh; thiết kế, tổ chức dạy học; kiểm tra và đánh giá kết quả học tập; phát triển chương trình; có kĩ năng giao tiếp để thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học và giáo dục; tự bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ...

Có kĩ năng đặc thù của người giáo viên Ngữ văn: biết vận dụng các phương pháp dạy học hiện đại; thực hiện yêu cầu đổi mới nội dung, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả dạy và học môn Ngữ văn trong nhà trường; nghiên cứu khoa học về các vấn đề ngôn ngữ và văn học gắn liền với công việc dạy học Ngữ văn.

### **2.1.2. Kĩ năng mềm**

- Có kĩ năng giao tiếp: biết lập luận, diễn thuyết, tạo lập văn bản để thể hiện ý tưởng của cá nhân.

- Có kĩ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, sáng tạo, cập nhật kiến thức thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.

- Có kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học và nghiên cứu chuyên ngành. Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp cơ bản, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành Ngữ văn ở mức độ phù hợp.

- Có kĩ năng phát triển nghề nghiệp.

### **2.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức**

Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của ngành Giáo dục. Trân trọng, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Thể hiện các chuẩn mực đạo đức của nghề dạy học, phẩm chất tốt đẹp của nhà giáo, tác phong sư phạm mẫu mực. Tôn trọng, hợp tác với đồng nghiệp, học sinh, phụ huynh học sinh và các lực lượng xã hội để kiến tạo cộng đồng học tập, xây dựng nhà trường văn hóa. Có ý thức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả giáo dục và dạy học.

Có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội, sẵn sàng đương đầu với khó khăn. Có lòng nhân ái, bao dung; chăm chỉ, nhiệt huyết với công việc.

### **2.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Năng lực cập nhật kiến thức và kĩ năng Ngữ văn hiện đại; vận dụng thành thạo các kiến thức Ngữ văn cơ bản đáp ứng nhiệm vụ dạy học của người giáo viên Ngữ văn.

- Năng lực tư duy sáng tạo để tổ chức tốt các hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường trung học phổ thông.

- Năng lực cảm thụ, truyền và kích thích xúc cảm thẩm mỹ ở người học; chuyên hóa các giá trị thẩm mỹ nhân văn từ tác phẩm văn học vào thực tiễn đời sống.

- Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến mục tiêu, nội dung, sách giáo khoa, phát triển chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông, thích ứng tốt với những đòi hỏi của ngành nghề trong xã hội hiện đại.

- Năng lực NCKH để tự bồi dưỡng, NCKH chuyên ngành, nâng cao năng lực giảng dạy đáp ứng yêu cầu đào tạo.

- Năng lực hướng dẫn học sinh nghiên cứu khoa học.

- Có trách nhiệm quản lí công việc và kế hoạch của bản thân, nhà trường và xã hội.

### **2.5. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp**

Giáo viên giảng dạy Ngữ văn tại các trường THPT.

Giáo viên dạy Ngữ văn ở các trường THCS, Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, TTGD thường xuyên.

Giáo viên dạy tiếng Việt, văn hóa cho người nước ngoài.

Giảng viên ở các trường ĐH, CĐ có chuyên ngành đào tạo liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ, văn học và tâm lí, giáo dục (sau khi được học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ).

Chuyên viên, nghiên cứu viên trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện và trung tâm nghiên cứu thuộc khoa học xã hội và nhân văn, tâm lí, giáo dục; các cơ quan, các tổ

chức chính trị - xã hội.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 135 tín chỉ (không tính phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

Khối kiến thức chung : 27 tín chỉ

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp : 108 tín chỉ

Trong đó :

Kiến thức cơ sở ngành: 11 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 79 tín chỉ

Kiến thức nghiệp vụ sư phạm và thực tập nghề nghiệp: 11 tín chỉ

Khoá luận tốt nghiệp và các học phần tương đương: 7 tín chỉ

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:**

- Quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ

- Điều kiện tốt nghiệp theo quy định của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành.

**6. Thang điểm:**

Thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ

**7. Nội dung chương trình**

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Loại tiết TC				Học phần tiên quyết
				LT	TH	TS tiết (x hệ số)	Tự học	
<b>7.1. Khối kiến thức chung</b>			<b>27</b>	(không kể GDTC và GDQP)				
<b>Bắt buộc</b>			<b>25</b>					
1	LNL0001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin	5	65	10	85	150	
2	LTU0001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	5	35	60	LNL0001
3	LDL0001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	40	5	50	90	LTU0001
3	LPL0001	Pháp luật đại cương	2	25	5	35	60	
4	NTA0001	Tiếng Anh 1	5	75		75	150	
5	NTA0002	Tiếng Anh 2	5	75		75	150	NTA0001
7	TTH0002	Tin học cơ sở	3	30	15	60	90	
8	GDT0002	Giáo dục thể chất 1	1	5	10	25	30	
9	GDT0003	Giáo dục thể chất 2	2		30	60	60	GDT0001
10	GDQ0001	Giáo dục quốc phòng				165		
<b>Tự chọn 1</b>			<b>2</b>	SV chọn học 1 trong các học phần sau				
11	SVH0001	Văn hoá Tây Bắc	2	27	3	33	60	
	VVN0002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	25	5	35	60	
	VTV0008	Tiếng Việt thực hành	2	25	5	35	60	
	TTH0003	Tin học nâng cao	2	20	10	40	90	TTH0002

<b>7.2.Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>108</b>					
<b>7.2.1.Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>11</b>					
<b>Bắt buộc</b>			<b>9</b>					
12	TLG0001	Tâm lí học	3	37	8	53	90	
13	TLG0002	Giáo dục học	4	55	5	65	120	TLG0001
14	QLN0001	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2	28	2	32	60	
<b>Tự chọn 2</b>			<b>2</b>	SV chọn học 1 trong các học phần sau				
15	TLG0003	Giao tiếp sư phạm	2	20	10	40	60	TLG0001
	KHH0001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	6	36	60	
<b>7.2.2. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>79</b>					
<b>Bắt buộc</b>			<b>69</b>					
16	VVN0017	Văn học dân gian Việt Nam	3	36	9	54	90	
17	VVN0014	Văn học trung đại Việt Nam 1	3	38	7	52	90	VVN0017
18	VVN0019	Văn học trung đại Việt Nam 2	3	38	7	52	90	VVN0014
19	VVN0020	Văn học Việt Nam 1900 – 1945	4	49	11	71	120	VVN0019
20	VVN0021	Văn học Việt Nam 1945 – 1975	4	48	12	72	120	VVN0020
21	VVN0013	Văn học Việt Nam sau năm 1975	3	30	15	60	120	VVN0021
22	VVN0015	Chữ Hán	3	38	7	52	90	
23	VVN0003	Chữ Nôm	2	25	5	35	60	VVN0015
24	VLL0001	Nguyên lí lí luận văn học	2	26	4	34	60	
25	VLL0007	Tác phẩm văn học & loại thể	3	39	6	51	90	VLL0001
26	VLL0006	Tiến trình văn học	2	26	4	34	60	VLL0007
27	VNN0009	Văn học phương Tây	4	52	8	68	120	
28	VNN0005	Văn học Nga	2	26	4	34	60	
29	VNN0004	Văn học châu Á	3	39	6	51	90	
30	VTV0002	Dẫn luận ngôn ngữ	2	24	6	36	60	
31	VTV0009	Đại cương TV và ngữ âm TV	2	22	8	38	60	VTV0002
32	VTV0016	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	35	10	55	90	VTV0009
33	VTV0018	Ngữ pháp tiếng Việt và văn bản	4	40	20	80	120	VTV0016
34	VTV0013	Ngữ dụng học	3	35	10	55	90	VTV0018
35	VTV0015	Phong cách học tiếng Việt	3	35	10	55	90	VTV0013
36	VPP0012	Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 1	5	55	20	90	150	
37	VPP0013	Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 2	4	45	15	75	120	VPP0001

38	VVN0006	Thực tế học tập	2	5	25	55	60		
<b>Tự chọn</b>			<b>10</b>						
<b>Tự chọn 3</b>			<b>4</b>	SV chọn học 2 trong các học phần sau					
39 40	VTV0003	Làm văn	2	15	15	45	60		
	VTV0006	Soạn thảo văn bản	2	15	15	45	60		
	VVN0025	Văn học vùng Tây Bắc	2	20	10	40	60		
	VVN0026	Văn bản chữ Nôm trong trường phổ thông	2	25	5	35	60	VVN0003	
	VVN0004	Kí trong văn học trung đại Việt Nam	2	24	6	36	60	VVN0019	
	VVN0027	Tác phẩm văn học Việt Nam giai đoạn 1900 - 1945	2	20	10	40	60	VVN0020	
	VNN0001	Tác phẩm văn học nước ngoài trong trường THPT	2	26	4	34	60		
	VNN0002	Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết và kịch phương Tây hiện đại	2	26	8	34	60	VNN0009	
	VLL0005	Phương pháp nghiên cứu văn học	2	26	4	34	60	VLL0006	
	VTV0005	Ngôn ngữ học tri nhận	2	22	8	38	60		
	VTV0001	Xung hô trong giao tiếp tiếng Thái	2	20	10	40	60		
	VTV0004	Lí thuyết ba bình diện và việc nghiên cứu hư từ tiếng Việt	2	20	10	40	60		
	VPP0001	Rèn kĩ năng cảm thụ tác phẩm văn học	2	20	10	40	60	VPP0002	
	VPP0012	Thực hành dạy học đọc hiểu văn bản	2	15	15	45	60	VPP0008	
<b>Tự chọn 4</b>			<b>6</b>	SV chọn học 2 trong các học phần sau					
41 42	VVN0022	Tác phẩm văn học trung đại Việt Nam trong trường phổ thông	3	38	7	45	90	VVN0017	
	VVN0010	Văn bản chữ Hán trong trường phổ thông	3	38	7	52	90	VVN0015	
	VTV0011	Lịch sử trong giao tiếp Tiếng Việt	3	35	10	55	90		
	VTV0019	Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc	3	35	10	55	90		
	VTV0012	Ngôn ngữ với văn học	3	35	10	55	90		
	VPP0007	Thực hành soạn, giảng tác phẩm văn học	3	20	25	70	90	VPP0008	
	VVN0008	Thi pháp văn học dân gian Việt Nam	3	35	10	55	90	VVN0017	
	VVN0023	Tác phẩm văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975	3	30	15	60	90	VVN0013	
	VLL0002	Đại cương mỹ học	3	39	6	51	90		
<b>7.2.3. NVSP và thực tập nghề nghiệp</b>			<b>11</b>						
43	VNV0001	Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên 1	2	15	15	45	60	TLG0002	
44	VNV0002	Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên 2	2	15	15	45	60	TLG0002	
45	NVS0005	Thực tập sư phạm 1	2		30	60	60		

46	NVS0006	Thực tập sư phạm 2	5		75	150	150	
<b>7.2.4.Khoá luận hoặc tương đương</b>			7					
47	KLT0001	Khoá luận	7					
<b>Tự chọn 5</b>			7	SV không làm khóa luận chọn học 7 tín chỉ trong các học phần sau				
48 49	NTA0003	Tiếng Anh 3	5	75		75	150	NTA0002
	VTL0001	Tiếng Việt 1	5	30	45	120	150	
	VTL0002	Tiếng Việt 2	5	30	45	120	150	VTL0001
	VVN0001	Các nhà thơ trẻ thời kì chống Mĩ cứu nước	2	22	8	38	60	
	VVN0024	Tác phẩm văn học Việt Nam sau 1975 trong trường phổ thông	2	20	10	40	60	VVN0013
	VNN0003	Thi pháp thơ Đường và văn học hiện đại Trung Quốc	2	26	4	34	60	VNN0004
	VTV0007	Tiếng Việt ở trường THPT	2	24	6	36	60	
	VLL0003	Tiếp nhận văn học	2	26	4	34	60	VLL0007
	VLL0004	Khái quát văn học so sánh và thi pháp học	3	39	6	51	90	
	VTV0010	Hàm ý hội thoại trong truyện cười dân gian Việt Nam	3	25	10	65	90	
	VPP0004	Hiểu văn dạy văn	3	20	25	70	90	VPP0011
VLL0008	Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX	3	39	6	51	90	VLL0006 VNN0009	

## 8. Dự kiến kế hoạch đào tạo

### 8.1. Dự kiến kế hoạch đào tạo (4 năm)

Học kì	Tên học phần	Số ĐVTC	Số tiết chuẩn
<b>I</b>	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin	5	75
	Tiếng Anh 1	5	75
	Tâm lý học	3	45
	Pháp luật đại cương	2	30
	Tin học cơ sở	3	45
	Giáo dục quốc phòng		165
	Văn học dân gian	3	45
	<b>Số ĐVTC</b>		<b>21</b>
<b>II</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30
	Tiếng Anh 2	5	75
	Giáo dục học	4	60
	Nguyên lí lí luận văn học	2	30
	Văn học trung đại Việt Nam 1	3	45

	Dẫn luận ngôn ngữ	2	30
	Tự chọn 1	2	30
	Giáo dục thể chất 1	1	15
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>20</b>	
<b>III</b>	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45
	Đại cương tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt	2	30
	Tác phẩm văn học và loại thể	3	45
	Giáo dục thể chất 2	2	30
	Chữ Hán	3	45
	Văn học trung đại Việt Nam 2	3	45
	Tự chọn 2	2	
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>16</b>	
<b>IV</b>	Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt	3	45
	Tiến trình văn học	2	30
	Văn học Việt Nam 1900 - 1945	4	60
	Chữ Nôm	2	30
	Thực tế học tập	2	30
	Tự chọn 3 (1)	2	30
	Tự chọn 3 (2)	2	30
	Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên 1	2	30
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>19</b>	
<b>V</b>	Văn học phương Tây	4	60
	Ngữ pháp tiếng Việt và văn bản	4	60
	Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên 2	2	30
	Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 1	5	60
	Văn học Việt Nam 1945 - 1975	4	60
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>19</b>	
<b>VI</b>	Kiến tập su phạm	2	30
	Văn học Việt Nam sau 1975 đến nay	3	45
	Văn học Nga	2	30
	Văn học châu Á	3	45
	Ngữ dụng học	3	45
	Tự chọn 4 (1)	3	45
	Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 2	4	75
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>20</b>	

<b>VII</b>	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2	30
	Tự chọn 4 (2)	3	45
	Phong cách học	3	45
	Khóa luận (hoặc Tự chọn 5)	7	105
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>15</b>	
<b>VIII</b>	Thực tập sư phạm	5	75
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>5</b>	

### 8.2. Dự kiến kế hoạch đào tạo (3 năm)

Học kì	Tên học phần	Số ĐVTC	Số tiết chuẩn
<b>I</b>	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin	5	75
	Tiếng Anh 1	5	75
	Tâm lý học	3	45
	Pháp luật đại cương	2	30
	Tin học cơ sở	3	45
	Giáo dục quốc phòng		165
	Văn học dân gian	3	45
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>21</b>	
<b>II</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30
	Tiếng Anh 2	5	75
	Giáo dục học	4	60
	Nguyên lí lí luận văn học	2	30
	Dẫn luận ngôn ngữ	2	30
	Tự chọn 1	2	30
	Giáo dục thể chất 1	1	15
	Văn học trung đại Việt Nam 1	3	45
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>20</b>	
<b>HK phụ</b>	Tự chọn 2	2	30
	Tự chọn 3 (1)	2	30
	Tự chọn 3 (2)	2	30
	Đại cương tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt	2	30
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>8</b>	
<b>III</b>	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45
	Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt	3	45
	Tác phẩm văn học và loại thể	3	45
	Văn học phương Tây	4	60
	Giáo dục thể chất 2	2	30



	Chữ Hán	3	45
	Văn học trung đại Việt Nam 2	3	45
	Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên 1	2	
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>21</b>	
<b>IV</b>	Ngữ pháp tiếng Việt và văn bản	4	60
	Văn học châu Á	3	45
	Văn học Việt Nam 1900 - 1945	4	60
	Chữ Nôm	2	30
	Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 1	5	75
	Tiến trình văn học	2	30
	Thực tế học tập	2	30
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>22</b>	
<b>HK phụ</b>	Văn học Việt Nam 1945 - 1975	4	60
	Văn học Nga	2	30
	Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên 2	2	30
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>8</b>	
<b>V</b>	Kiến tập sư phạm	2	30
	Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 2	4	60
	Ngữ dụng học	3	45
	Văn học Việt Nam sau 1975 đến nay	3	45
	Phong cách học	3	45
	Tự chọn 4 (1)	3	45
	Tự chọn 4 (2)	3	45
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>21</b>	
<b>VI</b>	Thực tập sư phạm	5	75
	Khóa luận (hoặc Tự chọn 5)	7	105
	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2	30
	<b>Số ĐVTC</b>	<b>14</b>	

### 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Quá trình thực hiện chương trình căn cứ vào quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, đồng thời căn cứ vào những quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Bắc và Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện chương trình.

Đối với chương trình chi tiết của từng học phần, quá trình thực hiện có thể được đổi mới theo hướng đem lại hiệu quả cao trong đào tạo. Sự thay đổi này phải được thông qua Bộ môn, Khoa và được Ban Giám hiệu phê duyệt.

**TRƯỞNG KHOA**

(Đã ký)

**PGS.TS. Bùi Thanh Hoa**

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Ký tên, đóng dấu)*

(Đã ký)

**TS. Đinh Thanh Tâm**